
Bản án số: 36/2020/DS-PT

Ngày 04 tháng 6 năm 2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
chuyển nhượng QSD đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Chí Trung

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Hiếu

Ông Vũ Việt Dũng

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dự-Cán bộ TAND TP Đà Nẵng.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Lương Thị
Chung-Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 04 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2020/DS-PT ngày 06 tháng 02 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”, do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2020/QĐ-PT ngày 14/5/2020 giữa:

-Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm: 1970-Ông Nguyễn Lương P, sinh năm: 1967.

Cùng địa chỉ: Tổ X6, phường N, thành phố Đà Nẵng.

-Bị đơn: Ông Phan Văn V, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ X4, phường N, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số X8 đường V, thành phố Đà Nẵng.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Phan Thị C.

Địa chỉ: Tổ X3, phường N, thành phố Đà Nẵng.

2/ Bà Phan Thị N.

Địa chỉ: Tổ X3, phường N, thành phố Đà Nẵng.

3/ Bà Phan Thị B.

Địa chỉ: Tổ X3, phường N, thành phố Đà Nẵng.

4/ Ông Phan N.

Địa chỉ: Tổ X3, phường N, thành phố Đà Nẵng.

5/ Ông Tạ Duy N -Bà Phan Thị Tú N

Cùng địa chỉ: Tổ X4, phường N, thành phố Đà Nẵng.

-Người làm chứng:

1/ Ông Nguyễn Văn K.

Địa chỉ: Tổ X8, phường M, thành phố Đà Nẵng.

2/ Ông Trần Văn T.

Địa chỉ: KX4/2 đường S, quận C, thành phố Đà Nẵng.

-Người kháng cáo: Bà Trần Thị L, ông Nguyễn Lương P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

-Nguyên đơn, bà Trần Thị L và ông Nguyễn Lương P trình bày:

Năm 2004 chúng tôi có nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn V thửa đất có diện tích 198,8m², tại tổ X9 khối phố S, phường N, thành phố Đà Nẵng, nay là thửa

đất số 923, tờ bản đồ số: 20, kiệt 113 đường T, thành phố Đà Nẵng. Nguồn gốc đất này là của cha mẹ ông Phan Văn V là ông Phan Văn Đ và bà Trần Thị N với tổng diện tích là 896m². Khi chuyển nhượng, nhiều lần ông V viết giấy chuyển nhượng nhưng sau đó đều bị hủy.

Đến ngày 15 tháng 6 năm 2011, ông V chính thức viết lại “*Giấy thỏa thuận bán đất*” với nội dung là vợ chồng chúng tôi nhận chuyển nhượng lô đất trên với số tiền 50.000.000đ. Ông V đã nhận trước của vợ chồng chúng tôi 30.000.000đ (trong đó đã bao gồm số tiền 10.000.000đ ông V đã nhận của vợ chồng chúng tôi vào năm 2007). Số tiền còn lại chưa nhận vì đất đang có sự tranh chấp và ông V chưa thể hoàn tất thủ tục giấy tờ pháp lý sang cho vợ chồng chúng tôi được. Vì vậy, tại “*Giấy thỏa thuận bán đất*” ông V có ghi: “*Đã chồng đủ 30.000.000đ nhưng vì giấy tờ tôi thỏa thuận bên gia đình tôi chưa giải quyết xong, nay tôi chưa nhận thêm tiền*”, “*Bắt đầu kể từ 15/6/2011 thủ tục xong nay mới giao giấy tờ cho anh chị*”.

Đối với số tiền chuyển nhượng được quy ra vàng theo giá thị trường là 630.000đ/01 chỉ. Do đó, số tiền chúng tôi đã giao cho ông V 30.000.000đ tương đương với 47,6 chỉ vàng (năm 2006). Ông V cam kết sẽ tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng qua cho chúng tôi và chúng tôi sẽ giao đủ số tiền còn lại 20.000.000đ cho ông V. Tuy nhiên, đến nay ông V vẫn không hoàn thành thủ tục pháp lý, chuyển nhượng thửa đất trên cho chúng tôi vì ông V đang tiến hành các thủ tục để chuyển nhượng thửa đất cho người khác.

Do đó chúng tôi yêu cầu ông V trả số tiền 376.000.000đ, trong đó tiền gốc 176.000.000đ, tương đương với 47,6 chỉ vàng (176.000.000 đồng = 47,6 chỉ vàng x 3.700.000đ) và tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 200.000.000đ. Thiệt hại này là khoản tiền chênh lệch giữa giá trị quyền sử dụng đất do các bên thỏa thuận với giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm khởi kiện, do có sự biến động chênh lệch tăng lên của giá trị quyền sử dụng đất (tức là thời điểm nhận chuyển nhượng đất năm 2006 thì giá trị đất là 50.000.000đ nhưng tại thời điểm khởi kiện giá trị đất đó lên đến khoảng 450.000.000đ. Chúng tôi

yêu cầu bồi thường 200.000.000đ là bồi thường một nửa giá trị đất tại thời điểm khởi kiện).

-Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Thửa đất số 923 thuộc tờ bản đồ số 20, kiệt 113 đường T, Tổ X4, phường N, thành phố Đà Nẵng có tổng diện tích 351,9m². Trong đó ông V đã xây dựng nhà ở hết 100m². Thửa đất 923 này là của cha mẹ đẻ ông V là ông Phan Văn Đ và bà Trần Thị N.

Cha mẹ đẻ của ông Đ và bà N đã chết. Con chung của ông Đ và bà N gồm ông bà: Phan Văn V, Phan Thị N, Phan Thị B, Phan N, Phan Thị C.

Ngoài ra, ông Đ và bà N không có cha mẹ nuôi, con nuôi hay con riêng.

Nay ông P và bà L khởi kiện ông V về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng đất này là của cha mẹ ông V. Giữa ông V và vợ chồng ông P, không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên ông V không viết “*Giấy thỏa thuận bán đất*” ngày 15 tháng 6 năm 2011. Chữ ký trong “*Giấy thỏa thuận bán đất*” không phải của ông V.

Vào năm 2002 ông V có mượn ông P-bà L số tiền 5.000.000đ, mượn nhiều lần nên không nhớ cụ thể ngày tháng nhưng không viết giấy nợ.

Ngoài ra ông V không nhận thêm số tiền nào của vợ chồng ông P, bà L. Do đó, ông V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông P và bà L mà chỉ đồng ý trả lại cho ông P ,bà L số tiền 5.000.000đ.

-Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà: Phan Văn V, Phan Thị N, Phan Thị B, Phan N, Phan Thị C, Tạ Duy N và Phan Thị Tú N không có lời khai tại hồ sơ vụ án.

-Người làm chứng là ông Nguyễn Văn K trình bày:

Do quen biết nhau từ năm 2004 cho đến 2005 nên nhiều lần ngồi uống rượu với nhau, tôi có nghe chú V nói là có bán cho ông P 1 lô đất.

-Người làm chứng là ông Trần Văn T trình bày:

Vào năm 2011, bà L có gọi tôi xác nhận mảnh đất bà mua của ông Phan Văn V nhưng tôi không đi được. Khi về nhà thì không nghe nói, tôi tưởng là đã thỏa thuận. Khi đó tôi là tổ trưởng tổ 8. Tôi xác nhận việc mua bán là đúng.

Với nội dung trên, án sơ thẩm đã xét xử và quyết định.

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 02 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 15 và Điều 137 Bộ luật dân sự năm 1995; Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” của bà Trần Thị L và ông Nguyễn Lương P đối với ông Phan Văn V về số tiền 346.000.000đ.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” của bà Trần Thị L và ông Nguyễn Lương P đối với ông Phan Văn V về số tiền 30.000.000đ.

Buộc ông Phan Văn V phải trả cho bà Trần Thị L và ông Nguyễn Lương P số tiền 30.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, tuyên quyền kháng cáo của các đương sự và *quyền kháng nghị của Viện Kiểm sát các cấp*.

Sau khi xử sơ thẩm, ông Nguyễn Lương P và bà Trần Thị L kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Lương P và bà Trần Thị L thì vào năm 2004 ông Phan Văn V có chuyển nhượng cho ông P-bà L một lô đất diện tích 198,8m², tại tổ X9 khối S, phường N, thành phố Đà Nẵng, nay là thửa đất số 923, tờ bản đồ số: 20, kiệt X3 đường T, thành phố Đà Nẵng với giá 50.000.000đ ông P-bà L đã giao cho ông V 30.000.000đ. Ông V cam kết sẽ làm các thủ tục chuyển nhượng lô đất cho ông P-bà L. Tuy nhiên đến nay ông V vẫn không thực hiện thỏa thuận mà tiến hành chuyển nhượng lô đất cho người khác, do đó ông P-bà L đề nghị ông V trả lại số tiền 176.000.000đ. Đồng thời buộc ông V phải bồi thường do vi phạm cam kết số tiền 200.000.000đ. Tổng cộng: 376.000.000đ.

[2] Tại Bản án sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019, Toà án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng đã buộc ông Phan Văn V trả cho ông Nguyễn Lương P và bà Trần Thị L số tiền 30.000.000đ và bác yêu cầu của Nguyễn Lương P và bà Trần Thị L đối với số tiền 346.000.000đ.

[3] Trước khi xem xét kháng cáo của ông P-bà L, HĐXX thấy cần xem xét quan hệ pháp luật, thủ tục tố tụng, nội dung vụ án cũng như quyết định bản án có tuân thủ các quy định của bộ luật tố tụng hay không, để trên cơ sở đó tiếp tục xem xét nội dung kháng cáo của ông P-bà L.

[3.1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện thì ông P-bà L yêu cầu ông V trả lại số tiền 176.000.000đ, là số tiền 30.000.000đ mà ông V đã nhận để chuyển nhượng đất nhưng được quy ra vàng vào thời điểm giao dịch là 47,6 chỉ vàng và quy đổi từ vàng ra tiền vào thời điểm khởi kiện, 01 chỉ vàng là 3.700.000đ. Đồng thời ông P-bà L còn yêu cầu ông V phải bồi thường số tiền 200.000.000đ do vi phạm cam kết. Đây chính là yêu cầu của ông P-bà L buộc ông V phải trả tiền nhận cọc và phạt cọc do vi phạm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm ban hành Thông báo về việc thụ lý vụ án số: 82/TB-TLVA ngày 01/8/2016 (BL 32) xác định quan hệ pháp luật “Đòi tiền” tuy chưa đầy đủ tên gọi của quan hệ pháp luật nhưng

phù hợp yêu cầu khởi kiện của ông P-bà L. Lẽ ra, sau khi thụ lý vụ án, cấp sơ thẩm phải tiến hành giải quyết, xét xử vụ án theo quan hệ pháp luật “*Đòi tiền*”. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 13/11/2018, trong khi ông P-bà L không có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện nhưng HĐXX cấp sơ thẩm lại thay đổi từ quan hệ “*Đòi tiền*” sang quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” là vượt quá phạm vi khởi kiện của ông P-bà L theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong trường hợp ông P-bà L có yêu cầu “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” thì phải có đơn rút đơn khởi kiện đối với yêu cầu “*Đòi tiền*” cộc và phạt cộc để khởi kiện quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” vì hai quan hệ pháp luật này hoàn toàn khác nhau về điều kiện thụ lý, tạm ứng án phí, thủ tục tố tụng và áp dụng pháp luật nội dung. Sau khi HĐXX xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”, bà L-ông P yêu cầu ông V tiếp tục thực hiện hợp đồng nhưng HĐXX lại cho rằng “*yêu cầu này vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu*” theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự (BL 446) là mâu thuẫn vì đây là yêu cầu của nguyên đơn gắn liền với quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” được HĐXX tự xác định.

[3.2] Về tư cách đương sự:

[3.2.1] Ông Nguyễn Minh Khánh là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông P-bà L, chỉ có giấy giới thiệu của Văn phòng nơi hành nghề, kèm theo bản photo chứng chỉ hành nghề không có chứng thực và chưa đăng ký tại Tòa án (BL 59) nhưng vẫn được cấp sơ thẩm cho tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông P-bà L là vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 75 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2.2] Ông Nguyễn Văn B là người đại diện theo ủy quyền cho ông Phan Văn V trong vụ án “*Đòi tiền*” nhưng sau khi thay đổi quan hệ pháp luật, cấp sơ thẩm chấp nhận cho ông Bình tham gia tố tụng đối với quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” là vượt quá vi phạm ủy quyền trong tố tụng dân sự theo quy định tại khoản 2, Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.3] Về xác định thiệt hại và trách nhiệm bồi thường: Theo quy định tại tiết c.3, điểm c, tiểu mục 2.3, mục 2, phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 thì thiệt hại xảy ra “*bao gồm khoản tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất do các bên thỏa thuận với giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm xét xử sơ thẩm*”....“*giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo giá thị trường chuyển nhượng tại địa phương nơi đất tranh chấp đối với từng loại đất vào thời điểm xét xử sơ thẩm*” nhưng cấp sơ thẩm không định giá đất theo giá thị trường vào thời điểm giải quyết vụ án là không đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Cấp sơ thẩm xác định lỗi của ông V và bà L-ông P là ngang nhau nhưng không xem xét thiệt hại xảy ra gắn liền với lỗi các bên là giải quyết vụ kiện chưa triệt để, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, nhất là đối với ông P-bà L, trái với quy định tại điểm a, b, tiểu mục 2.4, mục 2, phần I, Nghị quyết số: 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 về xác định lỗi và trách nhiệm của các bên làm cho hợp đồng bị vô hiệu được dẫn chiếu từ tiết c.2, điểm c, tiểu mục 2.3, mục 2, phần II của nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004.

[3.4] Về quyết định bản án: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*” nhưng khi quyết định bản án lại quyết định theo yêu cầu khởi kiện “*Đòi tiền*” của ông P-bà L, đó là: Không chấp nhận yêu cầu của ông P-bà L đối với số tiền 346.000.000đ và chấp nhận yêu cầu của ông P-bà L số tiền 30.000.000đ.

[3.5] Về việc hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa: Do chưa tiến hành thu thập hết các tài liệu, chứng cứ để làm cơ sở xét xử nên sau khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án phải hoãn, tạm ngừng, tạm ngừng, hoãn... rất nhiều lần (9 lần) mà có lúc việc hoãn hoặc tạm ngừng phiên tòa đều với một lý do và việc hoãn phiên tòa, tạm ngừng phiên tòa không tuân thủ trình tự do Bộ luật tố tụng quy định, ở phiên này theo quy định lẽ ra là phải hoãn phiên tòa thì cấp sơ thẩm lại ban hành quyết định tạm ngừng phiên tòa, ở phiên tòa khác theo quy định phải tạm ngừng phiên tòa thì cấp sơ thẩm lại ban hành quyết định hoãn phiên tòa, thậm chí sau khi hết thời hạn tạm ngừng phiên tòa mà lý do tạm ngừng phiên tòa chưa khắc phục thì lẽ ra phải ra quyết định

tạm đình chỉ vụ án nhưng cấp sơ thẩm lại tiếp tục ra quyết định tạm ngừng phiên tòa...đã vi phạm nghiêm trọng các Điều 233; Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự;

[3.6] Về nghị án và tuyên án: Ý kiến thảo luận của hội thẩm là sao chép toàn văn phần nhận định của bản án; Nghị án quyền kháng nghị 15 ngày của Viện kiểm sát quận C và 30 ngày của Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng, là không đúng với quy định tại khoản 2 Điều 264 Bộ luật dân sự là chỉ nghị án giải quyết những vấn đề “của vụ án”. Theo quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự về bản án sơ thẩm thì “*Trong phần quyết định phải ghi rõ các căn cứ pháp lý, quyết định của HĐXX về từng vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án....*” .

[3.7] Tại phiên tòa ngày 26/2/2019 (BL403) ông P-bà L yêu cầu định giá lại vì giá đất có biến động và được Tòa án ra Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2019/QĐST-DS (BL 402) để định giá lại nhưng sau đó Tòa án không tiến hành định giá lại; Tại biên bản xem xét thực tế thể hiện trên diện tích đất tranh chấp có một móng nhà xây bằng gạch (BL 346) nhưng chưa được cấp sơ thẩm xác định là do ai xây dựng, để xác định có liên quan đến việc khởi kiện của nguyên đơn hay không.

[3.8] Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn có một số vi phạm khác như: Biên bản không cấp tổng đạt văn bản tố tụng (BL 309) và biên bản niêm yết (BL 310) đều thể hiện lập ngày 23/11/2018 nhưng các biên bản này được Phó Chủ tịch UBND phường N ký xác nhận ngày 12/10/2018, trước đó 01 tháng 11 ngày; Quyết định xem xét thực tế, quyết định định giá tài sản ban hành ngày 23/11/2018 nhưng biên bản niêm yết 02 quyết định này là vào lúc 17 giờ 00 phút ngày 13/11/2018, trước khi ban hành 02 quyết định 10 ngày (BL 311); Ngày 13/11/2019 lập biên bản niêm yết nhưng lại niêm yết quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 06 ngày 13/11/2018, trước đó 12 tháng; Lập biên bản hội ý tạm ngừng phiên tòa (BL 381) nhưng nội dung biên bản thì HĐXX hội ý là hoãn phiên tòa. Biên bản niêm yết ngày 14/9/2018 nhưng văn bản được niêm yết là Quyết định xét xử ngày 14/9/2019 (BL 199) sau đó 12 tháng; Các bút lục số: 175, 176, 178,179,180 tẩy xóa, hợp thức hóa; Các biên bản niêm yết tại các bút lục: 391, 391, 393, 394, 395, 396 không thể hiện ngày, tháng, năm niêm yết; niêm yết văn bản

tổ tụng gì; do ai niêm yết; Biên bản niêm yết tại TAND quận C (BL 397) thể hiện niêm yết Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2019 ngày 10/01/2019 của TAND quận C nhưng hồ sơ thể hiện không có Quyết định hoãn phiên tòa ngày 10/01/2019 mà chỉ có Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01 ngày 10/01/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02 ngày 28/11/2019; Ngày 28/01/2019 Quyết định do HĐXX ký là tạm ngừng phiên tòa (BL 388) nhưng quyết định do thẩm phán ký cùng ngày và công bố tại phiên tòa là quyết định hoãn phiên tòa (BL 387). Biên bản hội ý về việc tạm ngừng phiên tòa ngày 13/11/2018 kết thúc 16 giờ cùng ngày (BL249) nhưng biên bản phiên tòa ngày 13/11/2018 thì thể hiện phiên tòa kết thúc 8 giờ 30 ngày 13/11/2018 (BL 254).

[4] Do bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và nội dung mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên HĐXX cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[5] Do hủy toàn bộ vụ án nên cấp phúc thẩm không xem xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Lương P và bà Trần Thị L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1/ Hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng; Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng xử lý theo quy định.

2/ Bà Trần Thị L và ông Nguyễn Lương P không chịu án phí phúc thẩm và được hoàn lại 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp (biên lai số: 0004118 ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng).

3/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND TP Đà Nẵng.
- TAND quận C;
- Chi cục THADS quận C;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Chí Trung